

Bản án số: 43/2020/DS-ST

Ngày: 28.7.2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Mỹ Lệ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trương Quốc Nhã - Chuyên viên phòng y tế thị xã An Nhơn.
2. Bà Nguyễn Thị Thảo - Cán bộ hưu trí phường Bình Định, thị xã An Nhơn.

**- Thư ký phiên Tòa:** Cô Nguyễn Mai Đoàn Thục - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2020, về việc “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST.DS ngày 19 tháng 6 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Chị Võ Thị Thu H, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: 349 đường H, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định

**\* Bị đơn:** Chị Huỳnh Thị Ngọc T, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: 211 đường N, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: 211 đường N, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định

2. Anh Trần Văn K, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: 349 đường H, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Theo đơn khởi kiện, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn chị Võ Thị Thu H trình bày:** Vợ chồng chị và vợ chồng chị T là hàng xóm, vợ chồng T chị mở xưởng tại nhà sản xuất cộ rùa và lồng chim bằng sắt. Khoảng từ tháng 6 năm 2018 âm lịch đến ngày 29.7.2019 âm lịch thì chị T nhiều lần đến nhà chị vay tiền để

mua sắt làm hàng, có khi vay khoảng 2-3 ngày trả có khi dài ngày hơn thì chị T trả tiền lãi. Trong khoảng thời gian này, có lần chị T, có khi anh S đến vay, đối với khoản vay do anh S trực tiếp vay thì đã trả xong nhưng còn lại 4 khoản tiền chị T trực tiếp vay đến nay thì vẫn chưa trả, cụ thể như sau:

- Ngày 11.3.2019 âm lịch vay số tiền 100.000.000đ
- Ngày 25.5.2019 âm lịch vay số tiền 60.000.000đ
- Ngày 26.7.2019 âm lịch vay số tiền 40.000.000đ
- Ngày 29.7.2019 âm lịch vay số tiền 90.000.000đ

Tổng cộng số tiền vay gốc hiện vợ chồng chị T còn nợ là 290.000.000đ (hai trăm chín mươi triệu đồng), mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, chị T đã trả tiền lãi đối với 4 khoản vay trên từ ngày vay cho đến 9/2019 âm lịch (tức 10/2019 dương lịch), từ tháng 11/2019 cho đến nay thì chị T không trả tiền lãi cũng không trả tiền vay gốc. Vợ chồng chị nhiều lần đến nhà đòi nợ thì vợ chồng chị T hứa hẹn bán nhà trả nhưng sau đó không trả. Tại phiên tòa chị yêu cầu vợ chồng chị T, anh S phải trả cho vợ chồng chị số tiền vay gốc 290.000.000đ (hai trăm chín mươi triệu đồng), chị yêu cầu tính tiền lãi theo quy định của pháp luật từ tháng 11/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, đối với khoản tiền lãi đã trả theo thỏa thuận thì không có yêu cầu gì.

*\* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn chị Huỳnh Thị Ngọc T trình bày:* Vợ chồng chị mở xưởng mua bán sắt, nhiều lần thiếu vốn nên vợ chồng chị đến vay tiền của chị H từ khoảng năm 2017 để mua bán, lấy hàng. Vợ chồng chị vay tiền của vợ chồng chị H rất nhiều lần, thời gian khoảng 10 ngày, nửa tháng thì trả tiền cho chị H, mục đích vay tiền để mua hàng buôn bán. Hiện vợ chồng chị còn nợ chị H 4 khoản tiền vay chưa trả cụ thể:

- Ngày 11.3.2018 âm lịch chị vay số tiền 100.000.000đ,
- Ngày 25.5.2019 âm lịch chị vay số tiền 60.000.000đ
- Ngày 26.7.2019 âm lịch chị vay số tiền 40.000.000đ
- Ngày 29.7.2019 âm lịch chị vay số tiền 90.000.000đ

Tổng cộng 4 khoản vay là 290.000.000đ (hai trăm chín mươi triệu đồng), khi vay mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, vợ chồng chị trả tiền lãi cho chị H từ ngày vay tiền cho đến tháng 9/2019 âm lịch (tức tháng 10/2019 dương lịch), từ tháng 11/2019 đến nay vợ chồng chị không có khả năng trả tiền lãi. Chị xác định hiện vợ chồng chị còn nợ vợ chồng chị H số tiền vay gốc là 290.000.000đ (hai trăm chín mươi triệu đồng) và thống nhất trả vợ chồng chị H số tiền vay gốc là 290.000.000đ nhưng xin không trả khoản tiền lãi tính từ tháng 11/2019 cho đến nay. Vợ chồng chị hiện làm ăn bị thua lỗ nên không có khả năng trả cho chị H một lần số tiền 290.000.000đ mà xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ, chị không có ý kiến yêu cầu gì đối với khoản tiền lãi đã trả.

*\* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn K trình bày:* Khoảng tháng 6 năm 2018 đến khoảng tháng 7/2019 âm lịch thì vợ chồng chị T, anh S đến vay

tiền của vợ chồng anh, vay rất nhiều lần, có lần chị T, có lần anh S đến vay tiền, hiện vẫn còn nợ 4 khoản chưa trả cụ thể:

- Ngày 11.3.2019 âm lịch chị T vay số tiền 100.000.000
- Ngày 25.5.2019 âm lịch chị T vay số tiền 60.000.000đ
- Ngày 26.7.2019 âm lịch chị T vay số tiền 40.000.000đ
- Ngày 29.7.2019 âm lịch chị T vay số tiền 90.000.000đ

Tổng cộng số tiền vay gốc là 290.000.000đ (hai trăm chín mươi triệu đồng), mức lãi suất là 3%/tháng, vợ chồng chị T trả tiền lãi từ ngày vay tiền đến tháng 10/2019 thì không trả tiền lãi và cũng không trả tiền vay gốc, vợ chồng anh nhiều lần đến nhà đòi nợ thì vợ chồng chị T cứ hứa hẹn bán nhà trả nhưng cũng không trả. Nay anh yêu cầu vợ chồng chị T, anh S phải trả cho vợ chồng anh số tiền vay gốc 290.000.000đ (hai trăm chín mươi triệu đồng), anh yêu cầu tính tiền lãi từ tháng 11/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật, còn tiền lãi đã trả theo thỏa thuận thì anh không có ý kiến gì.

*\* Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn S trình bày:* Trước đó anh có 1 lần vay tiền của chị H để mua hàng nhưng sau đó anh đã trả cho chị H xong. Trong chứng cứ do chị H cung cấp có chữ viết Nguyễn Văn S mực màu đỏ do anh viết, ký tên và khoản vay này anh đã trả nên chị H gạch bỏ. Đối với số tiền vay 290.000.000đ chị H kiện là do một mình chị T đứng ra vay để mua hàng, khoản nợ này anh không có vay. Số tiền vay gốc 290.000.000đ hiện còn nợ chị H, vợ chồng anh thống nhất trả nhưng xin khoản tiền lãi chị H yêu cầu tính từ tháng 10/2019 cho đến nay. Hiện vợ chồng anh làm ăn bị thua lỗ do người ta nợ không trả nên không có khả năng trả cho chị H một lần mà xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ, lúc làm ăn có thì vợ chồng anh sẽ trả nhiều hơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án :

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, Điều 27 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Thu H, buộc vợ chồng chị T, anh S trả số tiền còn nợ cho vợ chồng chị H là 290.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật từ tháng 11/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bác yêu cầu của chị Huỳnh Thị Ngọc T và anh Nguyễn Văn S xin trả tiền gốc mỗi tháng 1.000.000đ và không tính lãi suất từ tháng 11/2019 do chị H không chấp nhận.

Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc chị Huỳnh Thị Ngọc T và anh Nguyễn Văn S phải chịu theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Võ Thị Thu H khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị Huỳnh Thị Ngọc T anh Nguyễn Văn S có địa chỉ tại 211 Đường N, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định hoàn trả tiền vay gốc còn nợ và tiền lãi trong giao dịch vay tiền. Theo quy định Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

[1.2] Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng tại phiên tòa anh Nguyễn Văn S vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Giữa vợ chồng chị Võ Thị Thu H anh Trần Văn K và vợ chồng chị Huỳnh Thị Ngọc T anh Nguyễn Văn S cùng thỏa thuận xác lập giao dịch vay tiền, thỏa thuận mức lãi suất. Theo đó vợ chồng chị T đã nhận từ vợ chồng chị H 4 lần tiền vay gốc, tổng cộng là 290.000.000đ. Tuy nhiên vợ chồng chị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, để bảo vệ quyền lợi chị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị T trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng chị T anh S xác định hiện còn nợ vợ chồng chị H anh K số tiền vay gốc là 290.000.000đ là phù hợp với đơn khởi kiện và lời trình bày của chị H anh K nên đây được coi là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và được chấp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, chị T anh S cùng xác định mục đích vay tiền của vợ chồng chị H là nhằm để mua bán, lấy hàng. Tuy nhiên trong biên bản ghi lời khai, anh S không ký tên mà viết rằng: *số tiền này do vợ tôi mượn nên tôi không ký tên*”. Mặc dù số tiền nợ trên do một mình chị T đứng ra vay để mua hàng nhưng nhằm tạo thu nhập cho gia đình, do đó căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân gia đình thì vợ, chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nên cần buộc chị T anh S cùng có nghĩa vụ trả nợ vợ chồng chị H anh K số tiền vay gốc 290.000.000đ (hai trăm chín mươi triệu đồng).

[2.3] Tại phiên tòa, chị H và chị T cùng xác định mức lãi suất vay là 3%/ tháng và không yêu cầu xem xét đối với khoản tiền lãi đã trả. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự về quyền tự quyết định định đoạt của đương sự, Hội đồng xét xử không xem xét về khoản tiền lãi đã trả. Trong quá trình vay, hai bên thỏa thuận khi nào có tiền thì trả chứ không ấn định thời hạn trả, do đó xác định hợp đồng vay giữa chị H và chị T là hợp đồng vay không thời hạn và có lãi. Từ tháng 11/2019 vợ chồng chị T không thực hiện

nghĩa vụ trả lãi nên yêu cầu tính tiền lãi của chị H anh K từ tháng 11/2019 cho đến ngày xét xử là có căn cứ nên chấp nhận. Tuy nhiên mức lãi suất hai bên thỏa thuận 3%/tháng (tức 36%/năm) là cao so với quy định của pháp luật nên căn cứ Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, lãi suất được tính là 20%/năm (tức 1.66%/tháng), thời gian từ ngày 01.11.2019 đến ngày 28.7.2020 là 08 tháng 28 ngày, tiền lãi được tính cụ thể như sau :

$$(290.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 8 \text{ tháng}) + \underline{(290.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 28 \text{ ngày})}$$

$$= 43.005.000đ$$

[2.4] Như vậy vợ chồng chị T anh S có trách nhiệm trả vợ chồng chị H anh K số tiền vay gốc là 290.000.000đ và tiền lãi 43.005.000đ, tổng cộng 333.005.000đ (ba trăm ba mươi ba triệu, không trăm lẻ năm nghìn đồng).

[2.5] Chị T, anh S xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ nhưng không được chị H, anh S đồng ý và cũng không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Vợ chồng chị T anh S phải chịu án phí 16.650.250đ [cách tính: (333.005.000đ x 5%)]. Chị H không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì những lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 và Khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### ***Tuyên xử:***

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Thu H

2/ Buộc vợ chồng chị Huỳnh Thị Ngọc T anh Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả vợ chồng chị Võ Thị Thu H anh Trần Văn K số tiền vay gốc là 290.000.000đ, tiền lãi là 43.005.000đ, tổng cộng 333.005.000đ (ba trăm ba mươi ba triệu, không trăm lẻ năm nghìn đồng).

3/ Bác yêu cầu xin khoản tiền lãi và yêu cầu trả dần của vợ chồng chị T anh S vì không được chị H anh K đồng ý và không có căn cứ pháp luật.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng chị Huỳnh Thị Ngọc T anh Nguyễn Văn S phải chịu 16.650.250đ (mười sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn, hai trăm năm mươi

đồng). Hoàn trả cho chị Võ Thị Thu H tiền tạm ứng án phí là 7.250.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004938 ngày 27.4.2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

**5/ Quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm. Riêng anh Nguyễn Văn S vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**6/ Quyền, nghĩa vụ thi hành án:**

6.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Mỹ Lệ**